



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018



MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Ban quản lý Dự án các Công trình Thủy điện vừa và nhỏ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001787 ngày 02/01/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/12/2017 với mã số doanh nghiệp là 0400599162.

Công ty đã được chấp thuận niêm yết cổ phiếu trên thị trường HNX tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 828/QĐ-SGDHN ngày 14/12/2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIC. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIC là ngày 09/01/2017 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thông báo số 1356/TB-SGDHN ngày 27/12/2016).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 303.110.660.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2018: 303.110.660.000 đồng.

(Trong đó vốn góp của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung là 224.536.000.000 đồng, chiếm 74,08% tổng số vốn thực góp).

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng, Việt Nam.
- Điện thoại: 0236.2212545
- Fax: 0236.2221000
- Website: www.pc3invest.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyên giao cho các công trình giao thông, công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê. Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến thế, công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo nghề ngắn hạn;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt: các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hòa, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghệ và áp lực, thiết bị điện lạnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện;
- Khai thác thủy sản nội địa. Chi tiết: Khai thác thủy sản lồng hồ gắn liền với các công trình thủy điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 66 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|------------|--|
| • Ông Ngô Tấn Hồng | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 08/06/2018 |
| • Ông Nguyễn Lương Minh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 08/06/2018 |
| • Bà Nguyễn Thị Hương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 08/06/2018 |
| • Ông Nguyễn Thanh Lâm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/06/2018 |
| • Ông Võ Hòa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/06/2018 |
| • Ông Phạm Phong | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/06/2018 |
| • Ông Phạm Quốc Khánh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013
Miễn nhiệm ngày 08/06/2018 |
| • Ông Đinh Châu Hiếu Thiện | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013
Miễn nhiệm ngày 08/06/2018 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Minh Hoài | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 08/06/2018 |
| • Bà Lê Thị Minh Chính | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 08/06/2018 |
| • Bà Phan Thị Thanh Lý | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 08/06/2018 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Lương Minh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 08/06/2018 |
| • Ông Phạm Sĩ Huân | Phó Tổng Giám đốc | |
| • Ông Nguyễn Dương Long | Phó Tổng Giám đốc | |
| • Bà Đặng Thị Thu Nga | Kế toán trưởng | |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trương Minh

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 838/2018/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/07/2018 từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người có trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Tại báo cáo kiểm toán số 14/BCKT/2018-RSMMT ngày 21/02/2018 về Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53.740.681.087	42.701.706.778
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	32.322.656.422	14.044.840.881
1. Tiền	111		240.552.309	209.055.607
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.082.104.113	13.835.785.274
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.190.832.502	19.770.083.420
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.952.576.263	12.703.287.309
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.169.696.100	6.231.088.245
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.068.560.139	835.707.866
IV. Hàng tồn kho	140	9	783.523.763	3.138.431.260
1. Hàng tồn kho	141		783.523.763	3.138.431.260
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.443.668.400	5.748.351.217
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.287.066.456	5.585.909.422
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15a	156.601.944	162.441.795
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		537.328.919.280	528.381.854.496
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		528.553.231.452	206.205.875.370
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	523.675.990.816	201.325.080.734
- Nguyên giá	222		639.585.596.906	305.953.482.336
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(115.909.606.090)	(104.628.401.602)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	4.877.240.636	4.880.794.636
- Nguyên giá	228		4.926.567.289	4.926.567.289
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(49.326.653)	(45.772.653)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.830.328.594	321.746.363.762
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	3.830.328.594	321.746.363.762
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.945.359.234	429.615.364
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.434.245.364	326.381.264
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.511.113.870	103.234.100
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		591.069.600.367	571.083.561.274

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		250.528.730.617	224.930.348.100
I. Nợ ngắn hạn	310		73.198.402.975	44.915.371.191
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	17.611.685.462	10.429.081.766
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15b	4.258.335.552	3.146.494.020
3. Phải trả người lao động	314		736.054.000	9.756.576.606
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	445.134.973	679.679.344
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	35.663.564.971	5.406.836.552
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18a	12.111.970.030	13.923.426.925
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.371.657.987	1.573.275.978
II. Nợ dài hạn	330		177.330.327.642	180.014.976.909
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18b	177.330.327.642	180.014.976.909
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		340.540.869.750	346.153.213.174
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	340.540.869.750	346.153.213.174
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	303.110.660.000	303.110.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		303.110.660.000	303.110.660.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	(35.000.000)	(35.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	1.131.301.456	1.131.301.456
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	36.333.908.294	41.946.251.718
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.575.585.718	1.221.926.111
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.758.322.576	40.724.325.607
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		591.069.600.367	571.083.561.274



Nguyễn Lương Minh

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Nga

Người lập biểu

Lê Thị Hiền

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	60.627.530.471	44.337.811.299
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		60.627.530.471	44.337.811.299
4. Giá vốn hàng bán	11	21	20.576.834.829	12.037.775.148
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		40.050.695.642	32.300.036.151
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	320.030.978	716.008.875
7. Chi phí tài chính	22	23	8.327.427.300	1.343.629.513
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	8.327.427.300	875.959.345
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	2.992.203.223	1.147.472.928
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.051.096.097	30.524.942.585
11. Thu nhập khác	31		4.178.700	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		4.178.700	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.055.274.797	30.524.942.585
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.296.952.221	1.568.702.084
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		27.758.322.576	28.956.240.501
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	916	955
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	26	916	955



Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Nga

Người lập biểu

Lê Thị Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT - BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2018	năm 2017
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29.055.274.797	30.524.942.585
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10,11	11.358.888.620	6.621.821.724
- Các khoản dự phòng	03		-	(20.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	22	(13.466)	4.661
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22	(323.564.512)	(691.848.875)
- Chi phí lãi vay	06	23	8.327.427.300	875.959.345
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		48.418.012.739	37.310.879.440
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		797.390.930	(3.649.957.658)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9	(1.344.369.971)	(140.570.496)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(8.946.265.232)	(13.134.972.293)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	13	(3.107.864.100)	(5.809.912)
- Tiền lãi vay đã trả	14	16,23	(8.196.953.825)	(1.023.427.768)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15b	(449.696.878)	(1.577.102.275)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.261.217.991)	(955.261.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.909.035.672	16.823.777.838
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		9,10,11		
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12,16	(2.342.393.107)	(39.965.422.131)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		3.547.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,22	256.680.672	631.199.879
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.082.165.435)	(39.334.222.252)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	18	9.461.160.466	70.285.549.032
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(13.957.266.628)	(29.767.410.276)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	17,19d	(52.962.000)	(7.581.790.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.549.068.162)	32.936.348.106
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		18.277.802.075	10.425.903.692
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	14.044.840.881	22.260.082.270
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	22	13.466	(4.661)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	32.322.656.422	32.685.981.301



Nguyễn Lương Minh

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Nga

Người lập biểu

Lê Thị Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Ban quản lý Dự án các Công trình Thủy điện vừa và nhỏ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001787 ngày 02/01/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/12/2017 với mã số doanh nghiệp là 0400599162.

Công ty đã được chấp thuận niêm yết cổ phiếu trên thị trường HNX tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 828/QĐ-SGDHN ngày 14/12/2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIC. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIC là ngày 09/01/2017 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thông báo số 1356/TB-SGDHN ngày 27/12/2016).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyên giao cho các công trình giao thông, công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê. Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến thế, công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo nghề ngắn hạn;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt: các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hòa, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghệ và áp lực, thiết bị điện lạnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Khai thác thủy sản nội địa. Chi tiết: Khai thác thủy sản lồng hồ gắn liền với các công trình thủy điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lồng hồ gắn liền với các công trình thủy điện.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 02 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Điện lực 3 tại Kon Tum (Địa chỉ: Thôn Măng Đen, Xã Đăk Long, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam) và Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Điện lực 3 tại Quảng Trị (Địa chỉ: Thôn Húc Nghi, Xã Húc Nghi, Huyện Đa Krông, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc ngày 30/06/2018).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Giá gốc hàng tồn kho là các thiết bị phục vụ đầu tư xây dựng dự án Thủy điện được tính theo phương pháp thực tế đích danh. Giá gốc hàng tồn kho khác được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Để đảm bảo việc khấu hao phù hợp với tình hình sử dụng thực tế và tính chất mùa vụ của sản xuất thủy điện, riêng các tài sản cố định sử dụng trực tiếp tại Nhà máy Thủy điện Đăk Pône thay đổi từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng từ tháng 11 năm 2012. Việc điều chỉnh này đã được Cục thuế Đà Nẵng chấp thuận tại công văn số 4212/CT-KK&KTT ngày 19/12/2012 và được Bộ Tài Chính chấp thuận tại Công văn số 18332/BTC-TCDN ngày 31/12/2013. Và các tài sản cố định sử dụng trực tiếp tại Nhà máy Thủy điện Đa Krông 1 được khấu hao theo phương pháp sản lượng theo công văn số 47/PC31-TC gửi Cục thuế Thành phố Đà Nẵng ngày 18/01/2018 về việc đăng ký thời gian trích khấu hao tài sản cố định Nhà máy Thủy điện Đa Krông 1.

Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	8 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định khác	5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.5 Tài sản cố định vô hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp phân bổ theo đường thẳng trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế hoạch vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ tại Công ty là chi phí lãi vay.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.15 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm. Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát từ Nhà máy Thủy điện Đăk Pône Tỉnh Kon Tum áp dụng mức thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2010 đến năm 2024), trong đó được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022) cho Dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Những ưu đãi này được quy định trong Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính.
 - ✓ Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát từ Nhà máy Thủy điện Đa Krông 1 Tỉnh Quảng Trị áp dụng mức thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2018 đến năm 2032), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2018 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2022 đến năm 2030) cho Dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Những ưu đãi này được quy định trong Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.
 - ✓ Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	30.575.674	4.131.769
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	209.976.635	204.923.838
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	32.082.104.113	13.835.785.274
Cộng	<u>32.322.656.422</u>	<u>14.044.840.881</u>

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (bên liên quan)	9.952.576.263	12.703.287.309
Cộng	<u>9.952.576.263</u>	<u>12.703.287.309</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP Tập đoàn Hanaka	-	2.633.400.000
Công ty CP Thiết bị Thủy lợi	1.386.000.000	1.386.000.000
Công ty CP Cơ khí & Lắp đặt máy Đại Hân	-	479.765.000
Các đối tượng khác	783.696.100	1.731.923.245
Cộng	<u>2.169.696.100</u>	<u>6.231.088.245</u>

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	193.206.733	-	11.053.600	-
Lãi dự thu	74.414.400	-	11.077.560	-
Phải thu khác	800.939.006	-	813.576.706	-
Cộng	<u>1.068.560.139</u>	<u>-</u>	<u>835.707.866</u>	<u>-</u>

9. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	644.484.127	-	707.993.926	-
Nguyên vật liệu chờ xây lắp	139.039.636	-	2.430.437.334	-
Cộng	<u>783.523.763</u>	<u>-</u>	<u>3.138.431.260</u>	<u>-</u>

Không có hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2018.

Không có hàng tồn kho dùng ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 30/06/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	174.306.139.365	114.079.149.839	16.677.158.737	355.534.395	535.500.000	305.953.482.336
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	33.627.273	-	33.627.273
Đ/tư XDCB h/thành	206.064.367.041	127.610.468.956	-	-	-	333.674.835.997
Giảm trong kỳ	-	-	-	76.348.700	-	76.348.700
Số cuối kỳ	380.370.506.406	241.689.618.795	16.677.158.737	312.812.968	535.500.000	639.585.596.906
Khấu hao						
Số đầu kỳ	42.698.293.842	54.445.658.930	7.113.968.652	254.455.178	116.025.000	104.628.401.602
Khấu hao trong kỳ	6.985.862.651	4.037.950.896	264.695.116	15.494.525	53.550.000	11.357.553.188
Giảm trong kỳ	-	-	-	76.348.700	-	76.348.700
Số cuối kỳ	49.684.156.493	58.483.609.826	7.378.663.768	193.601.003	169.575.000	115.909.606.090
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	131.607.845.523	59.633.490.909	9.563.190.085	101.079.217	419.475.000	201.325.080.734
Số cuối kỳ	330.686.349.913	183.206.008.969	9.298.494.969	119.211.965	365.925.000	523.675.990.816

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 1.904.494.999 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay là 328.391.925.058 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất (* VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	68.873.653	4.857.693.636	4.926.567.289
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	68.873.653	4.857.693.636	4.926.567.289
Khấu hao			
Số đầu kỳ	45.772.653	-	45.772.653
Khấu hao trong kỳ	3.554.000	-	3.554.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	49.326.653	-	49.326.653
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	23.101.000	4.857.693.636	4.880.794.636
Số cuối kỳ	19.547.000	4.857.693.636	4.877.240.636

(*) Quyền sử dụng đất tại Lô 7 + Lô 8 Khu B2-54, Khu Đầu tư Sinh thái ven sông Hòa Xuân – giai đoạn 2, Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất số CH 636281 được Sở Tài nguyên và Môi trường Đà Nẵng cấp ngày 11/10/2017.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 33.333.653 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2018	01/01/2018
Công trình thủy điện Đa Krông 1	2.572.727	318.681.806.355
Công trình thủy điện Sông Tranh 5	2.900.248.952	2.900.248.952
Điện gió Tân Lập	758.924.096	-
Công trình thủy điện Đăk Pônê - Hồ B	168.582.819	164.308.455
Cộng	<u>3.830.328.594</u>	<u>321.746.363.762</u>

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	250.970.950	290.953.266
Chi phí sửa chữa, khắc phục sạt lở và các chi phí khác	3.183.274.414	35.427.998
Cộng	<u>3.434.245.364</u>	<u>326.381.264</u>

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP Sông Đà 505	7.184.627.400	7.184.627.400
Tổng Công ty Cơ điện	2.431.954.000	2.431.954.000
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	6.589.979.255	-
Các đối tượng khác	1.405.124.807	812.500.366
Cộng	<u>17.611.685.462</u>	<u>10.429.081.766</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**a. Phải thu**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	3.263.677	-	-	3.263.677
Thuế thu nhập cá nhân	159.178.118	310.066.029	304.226.178	153.338.267
Cộng	<u>162.441.795</u>	<u>310.066.029</u>	<u>304.226.178</u>	<u>156.601.944</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	1.118.072.794	5.990.067.165	5.373.027.475	1.735.112.484
Thuế TNDN	449.696.878	1.296.952.221	449.696.878	1.296.952.221
Thuế thu nhập cá nhân	17.914.545	1.783.090.305	1.737.780.623	63.224.227
Thuế tài nguyên	878.607.595	3.535.642.809	3.899.637.800	514.612.604
Các loại thuế khác	682.202.208	1.485.477.420	1.519.245.612	648.434.016
Cộng	3.146.494.020	14.091.229.920	12.979.388.388	4.258.335.552

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí lãi vay dự trả	286.187.404	482.375.401
Trích trước chi phí nhân công	158.947.569	197.303.943
Cộng	445.134.973	679.679.344

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
Tổng Công ty xây dựng Lũng Lô	2.727.000.000	2.727.000.000
Công ty Bảo hiểm BIDV	50.110.160	50.110.160
Cổ tức phải trả	32.189.848.500	1.931.744.500
Phải trả khác	696.606.311	697.981.892
Cộng	35.663.564.971	5.406.836.552

18. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	-	3.700.000.000	3.700.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt (*)	-	3.700.000.000	3.700.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.923.426.925	8.445.809.733	10.257.266.628	12.111.970.030
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt (*)	6.566.284.067	8.445.809.733	2.900.123.770	12.111.970.030
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng	7.357.142.858	-	7.357.142.858	-
Cộng	13.923.426.925	12.145.809.733	13.957.266.628	12.111.970.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Dài hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt (*)	186.581.260.976	5.761.160.466	2.900.123.770	189.442.297.672
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng	7.357.142.858	-	7.357.142.858	-
Cộng	193.938.403.834	5.761.160.466	10.257.266.628	189.442.297.672
Trong đó				
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 kỳ	13.923.426.925			12.111.970.030
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	180.014.976.909			177.330.327.642

(*) Vay dài hạn tại Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng – Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực và Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Trung Việt theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD-PC3I ngày 22/10/2014:

- Số tiền vay: 230.000.000.000 đồng.
- Thời hạn vay: 144 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 06/02/2015).
- Thời hạn ân hạn gốc: 39 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.
- Lãi suất vay trong hạn: Áp dụng tại từng thời điểm nhận nợ bằng: lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau bình quân 05 Ngân hàng thương mại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB) + biên độ lãi suất là 2,2%/năm. Lãi suất vay trong hạn của chu kỳ đầu tiên được xác định vào ngày bên vay nhận nợ lần đầu tiên (ngày 06/02/2015): 8,72%/năm.
- Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 công suất 12MW tại xã Húc Nghi, Huyện Đa Krông, Tỉnh Quảng Trị.
- Bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ công trình Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 công suất 12MW tại xã Húc Nghi, Huyện Đa Krông, Tỉnh Quảng Trị hình thành từ vốn vay và vốn tự có (bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và các động sản khác).

Chi tiết theo Hợp đồng đảm bảo tiền vay là Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2014/BD-PC3I ngày 22/10/2014.

Giá trị tài sản đảm bảo: Tổng giá trị tài sản tính theo Tổng mức đầu tư trước thuế GTGT dự án Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 là 326.203.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	291.467.070.000	(35.000.000)	1.131.301.456	27.524.196.111	320.087.567.567
Tăng trong năm	11.643.590.000	-	-	40.724.325.607	52.367.915.607
Giảm trong năm	-	-	-	26.302.270.000	26.302.270.000
Số dư tại 31/12/2017	303.110.660.000	(35.000.000)	1.131.301.456	41.946.251.718	346.153.213.174
Số dư tại 01/01/2018	303.110.660.000	(35.000.000)	1.131.301.456	41.946.251.718	346.153.213.174
Tăng trong kỳ	-	-	-	27.758.322.576	27.758.322.576
Giảm trong kỳ	-	-	-	33.370.666.000	33.370.666.000
Số dư tại 30/06/2018	303.110.660.000	(35.000.000)	1.131.301.456	36.333.908.294	340.540.869.750

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	224.536.000.000	224.536.000.000
Các cổ đông khác	78.574.660.000	78.574.660.000
Cộng	303.110.660.000	303.110.660.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.311.066	30.311.066
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.311.066	30.311.066
- Cổ phiếu phổ thông	30.311.066	30.311.066
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.311.066	30.311.066
- Cổ phiếu phổ thông	30.311.066	30.311.066
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	41.946.251.718	27.524.196.111
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm nay	27.758.322.576	40.724.325.607
Phân phối lợi nhuận	33.370.666.000	26.302.270.000
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	33.370.666.000	26.302.270.000
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	241.200.000	500.000.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.818.400.000	2.500.000.000
- Chia cổ tức cho các cổ đông	30.311.066.000	23.302.270.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	36.333.908.294	41.946.251.718

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trả cổ tức năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 46/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/06/2018.

e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 46/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/06/2018 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2017 bằng tiền là 10% (tương đương 30.311.066.000 đồng). Theo đó, ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là ngày 27/06/2018 và thời gian chi trả từ ngày 16/07/2018.

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu bán điện thương phẩm	60.627.270.471	44.337.811.299
Doanh thu khác	260.000	-
Cộng	60.627.530.471	44.337.811.299

21. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Giá vốn điện thương phẩm	20.573.746.827	12.037.775.148
Giá vốn khác	3.088.002	-
Cộng	20.576.834.829	12.037.775.148

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi tiền gửi	320.017.512	691.848.875
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.466	24.160.000
Cộng	320.030.978	716.008.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí lãi vay	8.327.427.300	875.959.345
Lãi chậm trả cổ tức	-	465.249.507
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	2.416.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	4.661
Cộng	8.327.427.300	1.343.629.513

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí lương bộ phận quản lý	1.175.646.211	560.134.707
Các khoản khác	1.816.557.012	587.338.221
Cộng	2.992.203.223	1.147.472.928

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.055.274.797	30.524.942.585
- Lợi nhuận chính của Nhà máy Đăk Pône	25.643.795.055	30.524.942.585
- Lợi nhuận hoạt động khác của Nhà máy Đăk Pône	(2.828.002)	-
- Lợi nhuận chính của Nhà máy Đa Krông 1	3.410.129.044	-
- Lợi nhuận hoạt động khác của Văn phòng Công ty	4.178.700	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	601.046.678	849.099.087
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lý, hợp lệ)	601.046.678	849.099.087
+ Tại nhà máy Đăk Pône	281.362.563	849.099.087
+ Tại nhà máy Đa Krông 1	319.684.115	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	29.656.321.475	31.374.041.672
- Thu nhập chịu thuế của Nhà máy Đăk Pône	25.922.329.616	31.374.041.672
- Thu nhập chịu thuế của Nhà máy Đa Krông 1	3.729.813.159	-
- Thu nhập chịu thuế của Văn phòng Công ty	4.178.700	-
Thuế TNDN được miễn giảm	1.669.097.797	1.568.702.084
- Thuế được giảm của Nhà máy Đăk Pône (50%)	1.296.116.481	1.568.702.084
- Thuế được miễn của Nhà máy Đa Krông 1	372.981.316	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.296.952.221	1.568.702.084
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	1.296.952.221	1.568.702.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***26. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.758.322.576	28.956.240.501
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	27.758.322.576	28.956.240.501
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	30.311.066	30.311.066
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu @	916	955

@ Lãi cơ bản trên và suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2018 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, Hội đồng quản trị sẽ dự kiến trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

27. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	205.569.108	155.159.732
Chi phí nhân công	4.444.742.046	1.848.138.238
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.358.888.620	6.621.821.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	444.491.926	182.992.024
Chi phí khác bằng tiền	7.112.258.350	4.377.136.358
Cộng	23.565.950.050	13.185.248.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Báo cáo bộ phận

Khu vực địa lý	Văn phòng VND	Chi nhánh Kon Tum VND	Chi nhánh Quảng Trị VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	38.890.369.873	21.737.160.598	60.627.530.471
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Giá vốn	-	11.927.918.520	8.648.916.309	20.576.834.829
Doanh thu tài chính	320.030.978	-	-	320.030.978
Chi phí tài chính	4.500.000	52.529.999	8.270.397.301	8.327.427.300
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.431.564.495	256.111.151	304.527.577	2.992.203.223
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.116.033.517)	26.653.810.203	4.513.319.411	29.051.096.097
Thu nhập khác	4.178.700	-	-	4.178.700
Chi phí khác	-	-	-	-
Lợi nhuận khác	4.178.700	-	-	4.178.700
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.111.854.817)	26.653.810.203	4.513.319.411	29.055.274.797
Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	1.296.952.221	-	-	1.296.952.221
Lợi nhuận sau thuế trong năm	(3.408.807.038)	26.653.810.203	4.513.319.411	27.758.322.576
Tại ngày 30/06/2018				
Tài sản cố định hữu hình	989.671.948	194.294.393.810	328.391.925.058	523.675.990.816
- Nguyên giá	2.985.052.972	302.925.707.937	333.674.835.997	639.585.596.906
- Giá trị hao mòn	1.995.381.024	108.631.314.127	5.282.910.939	115.909.606.090
Tài sản cố định vô hình	4.877.240.636	-	-	4.877.240.636
- Nguyên giá	4.926.567.289	-	-	4.926.567.289
- Giá trị hao mòn	49.326.653	-	-	49.326.653
Phải thu khách hàng	-	6.480.761.260	3.471.815.003	9.952.576.263
Phải trả người bán	17.532.350.862	79.334.600	-	17.611.685.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Khu vực địa lý	Văn phòng VND	Chi nhánh Kon Tum VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	44.337.811.299	44.337.811.299
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
Giá vốn	-	12.037.775.148	12.037.775.148
Doanh thu tài chính	716.008.875	-	716.008.875
Chi phí tài chính	524.810.168	818.819.345	1.343.629.513
Chi phí quản lý doanh nghiệp	856.175.843	291.297.085	1.147.472.928
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(664.977.136)	31.189.919.721	30.524.942.585
Thu nhập khác	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-
Lợi nhuận khác	-	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(664.977.136)	31.189.919.721	30.524.942.585
Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	1.568.702.084	-	1.568.702.084
Lợi nhuận sau thuế trong năm	(2.233.679.220)	31.189.919.721	28.956.240.501
Tại ngày 30/06/2017			
Tài sản cố định hữu hình	1.030.081.887	207.319.492.958	208.349.574.845
- Nguyên giá	3.027.774.399	302.925.707.937	305.953.482.336
- Giá trị hao mòn	1.997.692.512	95.606.214.979	97.603.907.491
Tài sản cố định vô hình	26.655.000	-	26.655.000
- Nguyên giá	68.873.653	-	68.873.653
- Giá trị hao mòn	42.218.653	-	42.218.653
Phải thu khách hàng	-	13.675.654.113	13.675.654.113
Phải trả người bán	8.600.927.573	19.200.000	8.620.127.573

(*) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp được tính và khai thuế tập trung tại Văn phòng Công ty, các chi phí chung phát sinh tại Văn phòng Công ty sẽ được phân bổ về cho 2 chi nhánh theo tiêu thức phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để đưa ra các quyết định về lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng đồng thời vẫn kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được, ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng tại Công ty chủ yếu liên quan đến nợ phải thu khách hàng. Với đặc thù sản xuất điện tại Việt Nam, khách hàng duy nhất của công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	17.611.685.462	-	17.611.685.462
Chi phí phải trả	445.134.973	-	445.134.973
Vay và nợ thuê tài chính	12.111.970.030	177.330.327.642	189.442.297.672
Phải trả khác	35.663.564.971	-	35.663.564.971
Cộng	65.832.355.436	177.330.327.642	243.162.683.078

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	10.429.081.766	-	10.429.081.766
Chi phí phải trả	679.679.344	-	679.679.344
Vay và nợ thuê tài chính	13.923.426.925	180.014.976.909	193.938.403.834
Phải trả khác	5.406.836.552	-	5.406.836.552
Cộng	30.439.024.587	180.014.976.909	210.454.001.496

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn của Công ty là ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.322.656.422	-	32.322.656.422
Phải thu khách hàng	9.952.576.263	-	9.952.576.263
Phải thu khác	875.353.406	-	875.353.406
Cộng	43.150.586.091	-	43.150.586.091

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.044.840.881	-	14.044.840.881
Phải thu khách hàng	12.703.287.309	-	12.703.287.309
Phải thu khác	824.654.266	-	824.654.266
Cộng	27.572.782.456	-	27.572.782.456

30. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

Công ty liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung

Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm gồm:**

Giao dịch		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	Bán điện	60.627.270.471	44.337.811.299

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	652.275.000	334.800.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	523.548.000	397.646.000

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, số liệu so sánh tại Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017. Các số liệu này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty khác.

Tổng Giám đốc**Nguyễn Lương Minh**

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng
Đặng Thị Thu Nga**Người lập biểu**
Lê Thị Hiền